



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 1 NĂM 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16
NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2018 | WWW.LICOGI16.VN

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
	TÀI SẢN			
100	A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		2,667,643,160,412	2,619,487,515,294
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1	442,644,185,596	564,028,365,579
111	1. Tiền		196,644,185,596	261,028,365,579
112	2. Các khoản tương đương tiền		246,000,000,000	303,000,000,000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		77,000,000,000.00	27,000,000,000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		77,000,000,000.00	-
130	III. Các khoản phải thu		1,501,531,829,836	1,445,068,458,492
131	1. Phải thu của khách hàng	2	598,335,611,048	599,494,172,631
132	2. Trả trước cho người bán	3	503,339,695,448	397,127,240,074
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	4	15,636,418,391	9,136,418,391
136	6. Các khoản phải thu khác	5	411,601,183,164	466,691,705,611
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(27,381,078,215)	(27,381,078,215)
140	IV. Hàng tồn kho	7	593,264,209,648	538,976,144,217
141	1. Hàng tồn kho		593,264,209,648	538,976,144,217
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		53,202,935,331	44,414,547,006
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		14,466,269,122	11,677,587,239
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		38,727,144,209	32,736,959,767
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		9,522,000	-
155	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	-	-
200	B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+269)		1,022,741,964,382	944,816,861,299
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		7,000,000	-
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		-	-
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
215	6. Phải thu về cho vay dài hạn	9	5,000,000	-
216	7. Phải thu dài hạn khác		2,000,000	-
220	II. Tài sản cố định		240,836,306,694	233,471,463,153
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	237,460,155,598	223,748,122,373
222	- Nguyên giá		307,329,816,599	290,453,180,235
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(75,534,194,251)	(66,705,057,862)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		5,664,533,250	6,049,293,999
225	- Nguyên giá		6,241,674,374	6,241,674,374
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(577,141,124)	(192,380,375)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	3,376,151,096	3,674,046,781
228	- Nguyên giá		9,665,060,000	9,665,060,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(6,288,908,904)	(5,991,013,219)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		95,496,937,695	95,153,992,125
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	95,496,937,695	95,153,992,125
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		650,733,317,484	600,267,947,852
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	13	117,288,492,129	88,911,398,352
253	3. Đầu tư dài hạn khác		508,785,305,856	486,697,030,000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	-
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		24,659,519,499	24,659,519,500
260	VI. Tài sản dài hạn khác		23,740,430,264	15,923,458,169
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	1,606,371,866	748,088,610
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1	2,514,058,398	2,514,058,398

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
268	4. Tài sản dài hạn khác		19,620,000,000	-
269	VI. Lợi thế thương mại		11,927,972,245	12,661,311,161
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		3,690,385,124,793	3,564,304,376,593
	NGUỒN VỐN			-
300	A. Nợ phải trả (300 = 310+330)		2,317,444,399,969	2,436,492,147,195
310	I. Nợ ngắn hạn		2,173,125,648,943	2,318,668,510,975
311	1. Phải trả người bán	16	356,943,865,733	582,984,212,638
312	2. Người mua trả tiền trước	17	1,174,358,537,034	1,009,336,129,871
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	13,926,487,679	17,346,231,528
314	4. Phải trả người lao động		7,300,571,391	5,856,359,147
315	5. Chi phí phải trả	18	127,069,543,620	132,430,496,092
316	6. Phải trả nội bộ		-	-
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xd		-	-
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	108,799,268,861	246,670,395,986
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	382,407,607,753	316,977,928,841
321	11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	-	-
322	12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2,319,766,872	7,066,756,872
330	II. Nợ dài hạn		144,318,751,026	117,823,636,220
337	3. Phải trả dài hạn khác		-	65,443,351
336	6. Doanh thu chưa thực hiện		8,818,143,111	-
342	7. Dự phòng phải trả dài hạn		13,547,544,351	2,182,101,000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	121,953,063,564	115,576,091,869
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		1,372,940,724,823	1,127,812,229,398
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	23	1,372,940,724,823	1,127,812,239,398
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1,000,000,000,000	780,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		93,627,554,655	93,686,613,494
415	5 Cổ phiếu quỹ (*)		(3,380,000)	(3,380,000)
418	6 Quỹ đầu tư phát triển		119,204,302,363	119,204,302,363
421	9 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		106,784,116,260	88,163,615,253
421a	Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		88,163,615,253	10,102,396,881
421b	Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này		18,620,501,007	78,061,218,372
429	Lợi ích của cổ đông thiểu số		53,328,131,546	46,761,088,288
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3,690,385,124,793	3,564,304,376,593

TP.Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc tài chính Chủ tịch HĐQT





Đặng Văn Lực

Nguyễn Văn Việt

Đinh Thị Hiền

Bùi Dương Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2018

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND	Lũy kế năm nay VND	Lũy kế năm trước VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		282,851,393,593	223,573,229,644	282,851,393,593	223,573,229,644
02	Các khoản giảm trừ		-	-	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	282,851,393,593	223,573,229,644	282,851,393,593	223,573,229,644
11	Giá vốn hàng bán	25	245,976,980,635	181,112,284,759	245,976,980,635	181,112,284,759
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		36,874,412,958	42,460,944,885	36,874,412,958	42,460,944,885
21	Doanh thu hoạt động tài chính	26	3,222,955,854	1,632,261,927	3,222,955,854	1,632,261,927
22	Chi phí tài chính	27	7,249,135,373	6,368,266,271	7,249,135,373	6,368,266,271
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		7,249,135,373	7,777,156,090	7,249,135,373	7,777,156,090
24	Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD		249,659,269	(25,002,762)	249,659,269	(25,002,762)
25	Chi phí bán hàng		557,071,795	12,147,286,318	557,071,795	12,147,286,318
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp		13,295,037,745	7,432,405,597	13,295,037,745	7,432,405,597
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		19,245,783,169	18,120,245,864	19,245,783,169	18,120,245,865
31	Thu nhập khác	28	654,512,765	3,525,486,363	654,512,765	3,525,486,363
32	Chi phí khác	29	169,533,095	3,833,960,808	169,533,095	3,833,960,808
40	Lợi nhuận khác		484,979,670	(308,474,445)	484,979,670	(308,474,445)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		19,730,762,839	17,811,771,419	19,730,762,839	17,811,771,420
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	730,249,721	4,318,747,750	730,249,721	4,318,747,750
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	(3,024,729,379)	-	(3,024,729,379)
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		19,000,513,118	16,517,753,048	19,000,513,118	16,517,753,049
61	Lợi ích của cổ đông thiểu số		380,012,112	3,421,992,076	380,012,112	3,421,992,076
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		18,620,501,007	13,095,760,972	18,620,501,007	13,095,760,973
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		186	172	244	131

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2018

Kế toán trưởng

(Signature)

Nguyễn Văn Việt

Giám đốc tài chính

(Signature)

Đình Thị Hiền

Chủ tịch HĐQT

(Signature)

Bùi Dương Hùng



Người lập biểu

(Signature)

Đặng Văn Lực

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN NGÀY 31/03/2018
(Theo Phương Pháp Trực Tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		287,993,133,108	206,048,229,161
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(535,359,769,750)	(238,412,833,161)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(20,342,285,232)	(11,929,351,210)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(10,090,459,623)	(7,720,745,805)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(4,547,049,869)	(4,783,028,549)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		40,326,913,872	20,764,995,236
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8,393,257,517)	(172,509,099,812)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		(282,412,775,011)	(240,541,833,904)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(29,757,400,000)	(1,942,400,000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		75,000,000	33,465,702,000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(116,500,000,000)	(11,000,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		101,420,000,000	10,000,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(19,374,460,484)	(8,160,000,000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		101,144,460,484	28,158,590,090
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3,268,545,977	1,553,520,758
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		72,276,145,977	84,075,413,667
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		89,368,000,000	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		215,975,279,937	175,046,127,222
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(216,590,830,886)	(102,749,768,921)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		88,752,449,051	72,296,358,301
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>		(121,384,179,983)	(84,170,061,936)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		564,028,365,579	226,731,326,869
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		442,644,185,596	142,561,264,960

TP.Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc tài chính

Chủ tịch HĐQT






Đặng Văn Lực

Nguyễn Văn Việt

Đinh Thị Hiền

Bùi Dương Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Licogi 16 được thành lập theo Quyết định số 327/QĐ-BXD ngày 28/02/2006 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103004836 đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005 sau chuyển thành giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302310209 (đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 20/03/2018) do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.000.000.000.000 đ (Một nghìn tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty tại số 24A Phan Đăng Lưu, Phường 6 Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh là:

Xây dựng nhà các loại

Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ

Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình giao thông

Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại

Chi tiết: Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng (không hoạt động tại trụ sở)

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

Chi tiết: Mua bán, cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật. Mua bán máy móc, vật tư ngành xây dựng

Sửa chữa máy móc, thiết bị

Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị

Lắp đặt hệ thống xây dựng khác

Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

Chi tiết: Khai thác đá. Khai thác đá có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp

Đào tạo cao đẳng

(không hoạt động tại trụ sở)

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác

Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến thế điện; các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp; các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình

Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn

Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình

Sản xuất các cấu kết kim loại

Chi tiết: Gia công, chế tạo cốp pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp (Không hoạt động tại trụ sở)

Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính

Chi tiết: Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp

Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh các dự án thủy điện vừa và nhỏ

Cho thuê xe có động cơ

Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng

Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao

Chi tiết: Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm (không hoạt động tại trụ sở)

Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp

Chi tiết: Lắp đặt máy móc, thiết bị

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác

Chi tiết: Cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

Chi tiết: Mua bán vật tư ngành xây dựng

Giáo dục nghề nghiệp

Chi tiết: Đào tạo nghề. Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp (không hoạt động tại trụ sở)

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết:

Tổng số các công ty con: 04 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 04 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH XD TMDV Điền Phước	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	95,0%	95,0%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH Xây Dựng & TM 12	21/1C KP4, P. Hiệp Thành, Q.12, Tp.HCM	80,00%	80,00%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P6, Q. Bình Thạnh, TP.HCM	95.00%	95.00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Tiện Ích LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P6, Q. Bình Thạnh, TP.HCM	75.00%	75.00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

Tổng số các công ty liên kết: 05 công ty

- Số lượng các công ty liên kết được hợp nhất: 05 công ty
- Số lượng các công ty liên kết không được hợp nhất: 00 công ty

Danh sách các công ty liên kết áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
-------------	--------------	---------------	------------	----------------------------

Công ty CP Licogi 16.8	Số 169 Bàu Cát, P.14, Q. Tân Bình, Tp.Hồ Chí Minh	36,36%	36,36%	Tư vấn thiết kế
Công ty CP Cơ khí Licogi 16	49B Phan Đăng Lưu, P.7, Q. Phú Nhuận, Tp Hồ Chí Minh	46,15%	46,15%	Gia công, chế tạo SP cơ khí xây dựng
Công ty Điện lực Licogi 16	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q.Bình Thạnh, Tp.Hồ Chí Minh	34,5%	34,5%	Xây lắp các công trình điện, đầu tư
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Đông	Áp 8, xã Minh Hưng, Bù Đăng, Bình Phước	22,00%	22,00%	Sản xuất Ethanol nhiên liệu
Công ty CP Licogi 166	Tầng 4, Công ty 34, Khuất Duy Tiến, Hà Nội	46,42%	46,42%	Xây lắp, sản xuất vật liệu xây dựng

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ Công ty liên kết, liên doanh được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty liên kết trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con, Công ty liên kết hoặc đơn vị nhận góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm. Khi bán Công ty con hoặc Công ty liên kết, đơn vị nhận góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán Công ty tương ứng.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với các công trình xây dựng dở

dang, theo phương pháp bình quân đối với nguyên nhiên vật liệu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí trả trước dài hạn khác

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Tiền lãi vay phải trả đã được tính và phân bổ trung thực hợp lý vào Báo cáo tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành hoặc quyết toán công trình hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	142,578,612	185,759,298
Tiền gửi ngân hàng	196,501,606,985	260,842,606,281
Các khoản tương đương tiền	246,000,000,000	303,000,000,000
Cộng	442,644,185,596	564,028,365,579
2 Phải Thu Khách hàng	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Cá nhân mua đất nền	57,694,848,835	95,171,627,050
Công ty Cổ Phần Licogi 13	37,962,995,901	48,239,591,366
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	31,310,063,872	31,310,063,872
Cty CP BOT Biên cương	15,223,936,345	18,405,336,729
Tổng Công ty phát triển đường cao tốc Việt Nam	2,143,460,370	25,511,774,763
Công ty TNHH Siêu Thành	17,855,432,466	20,553,246,263
Các Khách hàng khác	158,302,931,412	151,634,302,220
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VI : Thông tin các bên liên quan)	277,841,941,847	208,668,230,368
	-	-
Cộng	598,335,611,048	599,494,172,631
3 Trả trước cho người bán	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Cty TNHH Thịnh An Bình	18,485,660,000	-
Công ty Cổ Phần xây dựng kỹ thuật Enviro	14,682,440,252	27,682,440,252
Cty TM Quốc Tế ICT	67,090,000,000	66,900,000,000
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	16,147,880,000	16,147,880,000
Các Nhà Cung Cấp khác	363,502,592,758	286,396,919,822
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VI : Thông tin các bên liên quan)	41,916,782,438	19,635,136,036
Cộng	503,339,695,448	397,127,240,074
4 Phải thu cho vay ngắn hạn	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu cho vay 16.1	3,136,418,391	3,136,418,391
Trần Duy Doanh	6,000,000,000	6,000,000,000
Hoàng Chí Phúc	6,500,000,000	-
Cộng	15,636,418,391	9,136,418,391
5 Các khoản phải thu khác	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tạm ứng	195,464,618,691	210,013,070,831

Công ty Cổ phần Licogi 16

24A Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2018

Phải thu chuyển nhượng vốn 6,600,000,000 106,600,000,000

Khác 209,536,564,473 150,078,634,780

Cộng **411,601,183,164** **466,691,705,611****6 Dự phòng phải thu khó đòi**

31/03/2018

01/01/2018

VND

VND

Cty Cổ phần Cơ Giới và Xây Lắp Số 9

618,199,939

618,199,939

Công ty TNHH Xây dựng YongHo Vina

578,764,173

578,764,173

Cty TNHH NL SH Phương Đông OBF

1,321,425,440

1,321,425,440

Cty CP Xây dựng-Tổng cty Hà Nội

3,347,712,622

3,347,712,622

Cty CP ĐT và XD Vinashine

16,879,601,243

16,879,601,243

Dự phòng phải thu khó đòi khác

1,644,139,685

1,644,139,685

Công ty cổ Phần Licogi 16.5

2,991,235,113

2,991,235,113

Cộng **27,381,078,215** **27,381,078,215****7 Hàng tồn kho**

31/03/2018

01/01/2018

VND

VND

Nguyên liệu, vật liệu

35,229,394,711

28,429,651,733

Công cụ, dụng cụ

852,667,663

788,159,551

Chi phí SXKD dở dang

152,648,176,016

106,307,276,160

Hàng hóa bất động sản

1,082,515,506

1,082,515,506

Thành phẩm bê tông

4,411,458,559

Bất động sản dở dang (*)

(399,039,997,192)

402,368,541,267

Cộng giá gốc hàng tồn kho

(204,815,784,737)

538,976,144,217

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chi phí sản xuất kinh doanh các dự án

Dự án Khu đô thị mới Bào Lộc

27,945,991,333

42,154,630,496

Dự án Đô thị Nhơn Trạch 50 ha

35,136,543,950

35,136,543,950

Dự án Khu đô thị Nhơn Trạch 27 ha

88,197,851,740

88,197,851,740

Dự án Khu dân cư Diên Phước - Nhơn Trạch - Đồng Nai

73,465,427,658

72,777,043,967

Dự án Hiệp Thành

174,294,182,511

164,102,471,114

Cộng **399,039,997,192** **402,368,541,267**

8 Tài sản ngắn hạn khác	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Tạm ứng		
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Cộng	-	-
9 Phải thu cho vay dài hạn	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu cho vay dài hạn công ty TNHH XD & TM 12		
Cộng	-	-
10 Tài sản cố định hữu hình (xem phụ lục 01)		
11 Tài sản cố định vô hình		

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bán quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	-	-	-	9,665,060,000	9,665,060,000
Tăng trong kỳ	-	-	-		-
Giảm trong kỳ					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số cuối năm	-	-	-	9,665,060,000	9,665,060,000
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm				4,782,880,719	4,782,880,719
Tăng trong kỳ	-	-	-	297,895,685	297,895,685
Giảm trong kỳ				-	-
Số cuối năm	-	-	-	5,080,776,404	5,080,776,404
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	-	-	4,882,179,281	4,882,179,281
Số cuối năm	0	0	0	4,584,283,596	4,584,283,596

12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Trường Cao đẳng nghề Công Nghệ Licogi	73,009,962,695	72,667,017,125
Trạm trộn Bê tông Speco 2	22,393,975,000	22,393,975,000
Khác	93,000,000	93,000,000
Cộng	95,496,937,695	95,153,992,125

13 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty CP Licogi 16.8	1,902,091,281	1,902,091,281
Công ty CP Licogi 16 M&C	13,910,133,194	13,910,133,194
Công ty CP Licogi 16.6	45,944,055,531	45,944,055,531
Công ty CP Điện lực Licogi 16	27,155,118,346	27,155,118,346
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn An Khê	28,377,093,777	
Cộng	117,288,492,129	88,911,398,352

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết tại ngày 31/03/2017

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích 31.03.2018	Q.biểu quyết 31.03.2018	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Licogi 16.8	36.36%	36.36%	Tư vấn, thiết kế, giám sát
Công ty CP Licogi 16 M&C	46.15%	46.15%	Chế tạo sản phẩm cơ khí xây dựng
Công ty CP Điện lực Licogi 16	34.50%	34.50%	Xây dựng các công trình điện
Công ty TNHH NL sinh học Phương Đông	22.00%	22.00%	Sản xuất Ethanol nhiên liệu
Công ty CP Licogi 16.6	46.42%	46.42%	Xây dựng, đầu tư

14 Chi phí trả trước dài hạn	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ	-	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	1,606,371,866	236,497,655
Cộng	1,606,371,866	236,497,655

15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	112,015,127	118,931,426
Thuế TNDN	11,997,650,196	14,634,849,307
Thuế thu nhập cá nhân	1,547,012,989	2,588,132,073
Các loại thuế khác	269,809,367	4,318,722
Cộng	13,926,487,679	17,346,231,528

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 Phải trả người bán	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Cty CP TCT Vĩnh Phú	18,352,000,000	33,087,400,000
Công ty Cổ Phần Đầu tư và kinh doanh thép Nhân Lực	7,104,998,555	43,477,777,926
Các nhà cung cấp khác	214,311,634,302	402,671,788,106
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VI : Thông tin các bên liên quan)	117,175,232,876	103,747,246,606
Cộng	356,943,865,733	582,984,212,638

17 Người mua trả tiền trước	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Công Ty Cổ Phần Licogi 13	22,549,310,086	23,982,852,063
Công ty CP BOT Biên Cương	4,914,375,608	19,507,494,726
Các khách hàng khác	453,550,034,240	227,855,089,768
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VI : Thông tin các bên liên quan)	693,344,817,100	737,990,693,314
Cộng	1,174,358,537,034	1,009,336,129,871
18 Chi phí phải trả	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Trích trước chi phí Dự án Long Tân	10,260,795,000	10,260,795,000
Trích trước chi phí Dự án 83ha	601,886,864	601,886,864
Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng	537,616,017	1,801,242,556
Trích trước chi phí Dự án Bảo Lộc	667,654,142	667,654,142
Trích trước CT Hiệp Thành	8,921,968,987	8,921,968,987
Trích trước CT BV II Lâm Đồng		1,239,095,470
Trích trước CT Việt trí	3,548,155,237	
Trích chi phí tư vấn môi giới	14,952,092,080	20,406,637,535
Trích trước Nam Sài Gòn Q8	5,157,061,046	
Trích trước CT Cao tốc Bắc Giang Lạng Sơn		30,301,000,809
Trích trước CT Kè Hội Phú	1,625,548,634	1,625,548,634
Trích trước CT 220Kv Trà Vinh		3,079,201,003
Trích trước CP CC Hiệp Thành	4,792,942,095	25,306,148,863
Trích trước CP CT BOO Phú Ninh	67,692,124,998	17,787,643,647
Chi phí phải trả khác	8,311,698,520	10,431,672,582
Cộng	127,069,543,620	132,430,496,092
19 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Vốn góp Cổ Đông	-	140,500,000,000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	1,210,552,965	1,005,909,293
Phải trả nhận tạm ứng, ký quỹ	26,046,035,123	26,046,035,123
Nộp Phát thuế theo BBKTNN	55,653,216,568	56,662,873,850
Phải trả khoản đầu tư	20,000,000,000	20,000,000,000
Khác	5,889,464,205	2,455,577,720
Cộng	108,799,268,861	246,670,395,986
20 Vay và nợ ngắn hạn	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (*)	109,898,357,896	106,388,053,207
Ngân Hàng BIDV - CN Sài Gòn (**)	140,100,638,713	132,647,730,587
Ngân hàng TMCP Công thương VN- CN1 TP.HCM (***)	95,735,972,648	35,699,771,937

Công ty Cổ phần Licogi 16
 24A Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh
 Nợ dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)

Báo cáo tài chính hợp nhất
 cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2018

	27,077,167,225	27,411,901,839
Vay BOT	9,595,471,271	14,830,471,271
Cộng	382,407,607,753	316,977,928,841
21 Dự phòng phải trả ngắn hạn	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dự phòng phải trả	-	-
Cộng	-	-
22 Vay và nợ dài hạn	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	63,147,948,777	43,270,977,082
Ngân Hàng BIDV - CN Sài Gòn	54,900,000,000	68,400,000,000
Thuê Tài Chính	3,905,114,787	3,905,114,787
Cộng	121,953,063,564	115,576,091,869
(*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ		
23 Nguồn vốn chủ sở hữu		
a. Nguồn vốn chủ sở hữu (phụ lục 2)		
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	1,000,000,000,000	780,000,000,000
Cộng	1,000,000,000,000	780,000,000,000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
	đến 31/03/2018	đến 31/03/2017
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1,000,000,000,000	762,499,560,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ	1,000,000,000,000	762,499,560,000
d. Cổ phiếu	31/03/2018	01/01/2018
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100,000,000	78,000,000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	100,000,000	78,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	100,000,000	78,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	99,999,662	77,999,662
+ Cổ phiếu phổ thông	99,999,662	77,999,662
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	338	338
+ Cổ phiếu phổ thông	338	338
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10,000	10,000
e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	119,204,302,363	119,204,302,363
Thặng dư vốn cổ phần	93,627,554,655	93,686,613,494
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế (*)	106,784,116,260	88,163,615,253
Cộng	319,615,973,278	301,054,531,110

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BC KẾT QUẢ KD HỢP NHẤT

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
24 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu các hợp đồng xây dựng	244,554,180,308	113,110,555,736
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ khác		31,636,364
Doanh thu hoạt động BĐS	38,297,213,286	110,431,037,544
Cộng	282,851,393,593	223,573,229,644
25 Giá vốn hàng bán		
Giá vốn các hợp đồng xây dựng	211,285,828,741	101,016,534,275
Giá Vốn hoạt động BĐS	34,691,151,894	80,095,750,484
Cộng	245,976,980,635	181,112,284,759
26 Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,222,955,854	1,632,261,927
Cộng	3,222,955,854	1,632,261,927
27 Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	7,249,135,373	6,368,266,271
Chi phí tài chính khác		
Cộng	7,249,135,373	6,368,266,271
28 Thu nhập khác		
Thu nhập từ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	138,346,800	
Thu nhập từ thanh lý tài sản	400,000,000	1,122,636,364
Thu nhập khác	116,165,965	2,402,849,999
Cộng	654,512,765	3,525,486,363

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
29 Chi phí khác		
Chi phí bảo lãnh	115,289,000	149,764,000
Chi phí khác	54,244,095	3,684,196,808
Cộng	169,533,095	3,833,960,808
30 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		3,421,992,076
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	-	
Cộng	-	3,421,992,076

** Chi Phí Thuế TNDN kỳ này không tính do Doanh Nghiệp vẫn đang chịu lỗ thuế lũy kế

VII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Cty CP Boo Phú Ninh	Bên liên quan	Doanh thu xây hạ tầng	87,584,836,081
Công ty cổ Phần Bắc Giang Lạng Sơn	Bên liên quan	Doanh thu xây hạ tầng	68,194,653,412

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số dư	
Phải thu			
Công ty cổ Phần Bắc Giang Lạng Sơn	Bên liên quan	Khoản phải thu Ứng trước cho khách hàng	75,085,087,982
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Khoản phải thu Ứng trước cho khách hàng	35,065,653,575
Công ty CN NLSH Phương Đông	Công ty liên kết	Khoản phải thu Ứng trước cho khách hàng	1,321,425,440

Công ty Cổ phần Licogi 16

24A Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2018

Công Ty CP BOT 38	Bên liên quan	Khoản phải thu	28,293,236,718
Công ty Cổ phần Licogi 16.6	Công ty liên kết	Ứng trước cho khách hàng	3,700,000,000
Cty Cổ Phần LICOGI 16 M&C	Công ty liên kết	Ứng trước cho khách hàng	3,151,128,863
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần Licogi 166	Công ty liên kết		28,641,038,535
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết		87,999,716,128
Cty Cổ Phần LICOGI 16 M&C	Công ty liên kết		534,478,213
Người mua Ứng trước			
Công ty cổ Phần Bắc Giang Lạng Sơn	Bên liên quan		645,613,708,300
Cty CP Boo Phú Ninh	Bên liên quan		47,731,108,800

VIII. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của Quý 1 năm 2018: Lợi nhuận sau thuế thuộc về Công ty mẹ đạt 18,6 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước là 13 tỷ đồng.

Theo quy định tại điểm 4a Điều 11 thông tư 155/2015/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 06/10/2015 về việc công ty niêm yết phải giải trình nguyên nhân Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước. Vì vậy Công Ty Cổ Phần Licogi 16 xin giải trình nguyên nhân cụ thể như sau:

Trong kỳ hoạt động doanh thu xây lắp các công trình có biên độ lợi nhuận cao, doanh thu tăng 59,2 tỷ đồng tương ứng 27% so với cùng kỳ năm trước, nên lợi nhuận sau thuế hợp nhất tăng 5.5 tỷ đồng.

IX. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH ERNST & YOUNG Việt Nam.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc tài chính

Chủ tịch HĐQT






Đặng Văn Lực

Nguyễn Văn Việt

Đinh Thị Hiền

Bùi Dương Hùng

- Mua sắm	-	-	-	-	-
- Xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-
- Chuyển từ BĐSĐT	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	6,241,674,374	-	-	6,241,674,374
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm		(192,380,375)			(192,380,375)
Tăng trong năm		(384,760,749)			(384,760,749)
- Trích khấu hao TSCĐ		(384,760,749)			
- Chuyển từ BĐSĐT		-			
Giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Chuyển sang BĐSĐT					
Số cuối năm		(577,141,124)			(577,141,124)
Giá trị còn lại					
Số đầu năm		6,049,293,999			6,049,293,999
Số cuối năm		5,664,533,250			5,664,533,250

Phụ lục 2. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của CĐTS	Cộng vốn chủ sở hữu
Số dư tại ngày 31/12/2015	762,499,560,000	93,686,613,494	(3,390,000)	119,204,302,363	-	1,731,302,878	3,908,707,850	981,027,096,585
Lợi nhuận trong kỳ						68,989,739,225		68,989,739,225
Tăng khác trong kỳ							25,617,419,507	25,617,419,507
Số dư tại ngày 31/12/2016	762,499,560,000	93,686,613,494	(3,390,000)	119,204,302,363	-	70,721,042,103	29,526,127,357	1,075,634,255,317
Lợi nhuận trong kỳ						78,061,218,372		78,061,218,372
Tăng khác trong kỳ						(60,618,645,218)	17,234,960,927	17,234,960,927
Chia cổ tức, trích quỹ theo nghị quyết ĐHCĐ	17,500,440,000							(60,618,645,218)
Tăng vốn điều lệ			10,000					17,500,440,000
Điều chỉnh cổ phiếu quỹ								10,000
Số dư tại ngày 31/12/2017	780,000,000,000	93,686,613,494	(3,380,000)	119,204,302,363	-	88,163,615,257	46,761,088,284	1,127,812,239,398
Lợi nhuận trong kỳ						18,620,501,007		18,620,501,007
Tăng khác trong kỳ							6,567,043,258	6,567,043,258
Chia cổ tức, trích quỹ theo nghị quyết ĐHCĐ	220,000,000,000	(59,058,839)						219,940,941,161
Tăng vốn điều lệ								-
Số dư tại ngày 31/03/2018	1,000,000,000,000	93,627,554,655	(3,380,000)	119,204,302,363	-	106,784,116,264	53,328,131,542	1,372,940,724,823

